

BẢNG PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN NĂM HỌC 2024-2025

Tổng số lớp: 23 lớp. Trong đó chia ra:

Khối 10: GDPT 07 lớp, GDTX 01 lớp.

Khối 11: GDPT 07 lớp, GDTX 01 lớp.

Khối 12: GDPT 06 lớp, GDTX 01 lớp.

Tổng số VC, NLD: 47; trong đó: CBQL: 03; GV: 39; Nhân viên

Hợp đồng theo NĐ 111: 02 bảo vệ.

Phân công chủ nhiệm lớp (có thay đổi nếu có GV mới):

Bố trí các môn học lớp 10_Chương trình GDPT 2018	
Môn học có Chuyên đề học tập lựa chọn (03 cụm CĐ)	Lớp
Toán, Lý, Hóa	10A1, 10A2
Toán, Lý, Hóa	10A3, 10A4
Toán, Lý, Hóa	10A5
Văn, Sử, Địa	10C1, 10C2
Văn, Sử, Địa	10C3

Bố trí các môn học lớp 11_Chương trình GDPT 2018			
Khối 10	Khối 11		Môn học có Chuyên đề học tập lựa chọn (03 cụm CĐ)
10A1: Trân	11A1: Phong		Toán, Lý, Hóa
10A2: Trảng (Thủy_Tuần 17)	11A2: Thọ		Toán, Hóa, Sinh
10A3: Thảo	11B1: Ngân		Văn, Sử, Địa
10A4: Tân	11B2: Hà		Văn, Sử, Địa
10A5: An	11B3: Giang		
10C1: Khoa	11C1: Tiến		
Bố trí các môn học lớp 12_Chương trình GDPT 2018			
			Môn học có Chuyên đề học tập lựa chọn (03 cụm CĐ)
			Lớp

STT	Họ và tên	Chức vụ/Vị trí công tác	Chuyên môn	HỌC KỲ 2					Ghi chú	Số tiết tăng ở HK1	Số tiết dự kiến tăng ở HK2 (theo pccm dự kiến HK2)	Dự kiến tổng số tiết tăng cả 2 HK (không được vượt quá 200t)	Dự kiến thời điểm cắt PCCM để không vượt quá 200t (tuần mấy?)	Dự kiến tình hình giảng lớp nào-nếu có
				Phân công chuyên môn (Dạy lớp)		Công việc kiêm nhiệm (TTCM,		Tổng cộng số tiết dạy/tuần						
				Dạy lớp (Môn dạy, HĐTNHN, GDĐP)	Tổng số tiết	Kiểm nhiệm	Số tiết kiêm nhiệm							
1	2	3	4			6	7		8					
I	Cán bộ quản lý													
	1 Nguyễn Minh Triều	Hiệu trưởng	Vật lý	HĐ TNHH: 10A1(3), 10A2(2)	5	HT (15)	15	20		72	12	84		
					11	PHT (13)	13	24	GDĐP T25 đến T34: 10C3, 10C1; GDĐP T29 đến T35: 11B1, 11C3, 11A2, 11B2; Văn (11B1 tuần 34,35)					T25 đến T34: 10C3, 10C1; GDĐP T29 đến T35: 11B1, 11C3, 11A2, 11B2; Văn
	2 Mã Thành Thái	Phó Hiệu trưởng	Ngữ văn	11B1(3), 11C3(4), 10C3 (4t)						86	28	114	GD ĐP:T25, T29; Văn: T34,35	
	3 Nguyễn Thị Anh Đào	Giáo viên	Hóa học	Hóa: 10A1(3); HĐ TN HN: 10A2 (1)	4	CTCĐ(0), PHT (13)	13	17		78	0	78		
II	Giáo viên							0				0		
A	MÔN TOÁN							0				0		
	1 Phạm Duy Phương	Tổ phó CM	Toán	12C1(3), 10A5(4), 10C1(3), 10C2(3), 10C3(3);	16	TPCM (1), CN10C2 (4)	5	21		72	16	88		
	2 Nguyễn Thị Kim Xuân	Giáo viên	Toán	12B1(4), 12C3(3), 11B2(4), 11B3(4). 11C1(3); nhận từ Ngân: 11A1(4),	22	CN12C3(4)	4	26		57	36	93	Nhận 11A1 8 tuần cuối	
	3 Huỳnh Thanh Nhân	Giáo viên	Toán	12A2(4), 12B2(4),	8	CN12B2(4),PBT(6)	10	18		109	4	113		
	4 Nguyễn Thị Hồng Thảo	Giáo viên	Toán	12C2(3), 11C3(3), 10A1(4), 10A3(4), 10A4(4);10A2(4)	22	CN10A3(4),	4	26		59	36	95		
	5 Trần Thị Kim Ngân	Giáo viên	Toán	12A1(4), 11A2(4), 11B1(4), 11C2(3)	15	CN11B1(4)	4	19		108	8	116	Cắt 11A1 8 tuần cuối	
B	MÔN VẬT LÝ							0				0		
	6 Trần Thanh Tâm	Tổ trưởng CM	Vật lý	12B1(2), 11A1(3), 11B1(2), 10A1(3), 10A4(3); HĐ TNHH: 12B1(3), 10A4 (3),	19	TTCM(3); CN10A1(4)	7	26	Điều chỉnh từ T30	36	36	72		
	7 Trần Tấn Phương	Giáo viên	Vật lý	12A1(3), 12C3(2), 10A3(3), 10C1(2), 10C2(2); HĐ TNHH: 12A1 (3), 10A3 (3),	18	CN12A1(4), TTCĐ(1)	5	23		45	24	69		

	8 Nguyễn Bùi Yến Khanh	Giáo viên	Vật lý	12A2(3), 11A2(3), 10A2(3); HĐ TNHH: 12A2(3), 11C2 (3), nhận TN HN 12C2 (3), 12C3 (3) từ Hiện, Quân từ tuần 26; nhận từ Đào TNHH: 11B3(3) tuần 28	24	CN12A2(4); BCH CĐ (1);	5	29		54		48		102		
	9 Nguyễn Thị Bé Hà	Giáo viên	Vật lý	12B2(2), 10A5(3), 11B2(2), 11B3(2), 11C3(2); HĐ TNHH: 12B2(3), 11B2 (3),	17	CN11B2(4), BCH CĐ (1)	5	22		36		20		56		
C	MÔN HÓA HỌC							0						0		
	10 Trần Lê Tấn Đức	Tổ trưởng CM	Hóa học	Hóa: 12A1(3), 12C1(2), 12C2(2), 12A2(3), 11A2(3), 11B1(3), 11A1(3); Hóa nhận từ Dương 10A2(3) từ tuần 28,	22	TTCM(3)	3	25			72	32		104		
	11 Nguyễn Hữu Tân	Giáo viên	Hóa học	Hóa: 12B2(3), 12C3(2), 10A4(3), 10A5(3), 11B2(3); 11B3(3); Hóa nhận từ Dương 10A3(3) từ tuần 28	20	TTCD(1), CN 10A4(4)	5	25			72	32		104		
	12 Ung Nguyễn Thị Thùy Dương	Giáo viên	Hóa học	Hóa: 12B1(3), 11C1(2), 11C2(2), 10C1(2), 10C2(2),	11	TTND(2), CN 12B1(4)	6	17			90	0		90	HĐ TNHH: 11C1(3) từ tuần 19	
D	MÔN SINH							0						0		
	13 Ngô Thị Đông Tráng	Tổ phó CM	Sinh học	10A1(2), 10A2(2), 12A1(2), 12A2(2), 12B1(3), 12B2(3), 12C1(2), 12C2(2)	18	TPCM(1)	1	19			144	8		152	10A3(2) từ tuần 28	10A3(2) từ tuần 28
	14 Phạm Thị Thu	Giáo viên	Sinh học	Cô Thu hộ sản. Thinh giảng : 10A4(2), 11A1(2), 11A2(2), 11B1(3), 11B2(3), 11B3(3), 11C1(2), 11C2(2), 10A3(2) từ tuần 30	19	0	0	19	Thinh giảng HK2 (02 GV)		32	8		40		
Đ	NGŨ VĂN							0						0		
	15 Trần Xuân Trường	Tổ trưởng CM	Ngữ văn	12A1(3), 12C3(4), 11A1(3), 11B3(3), 11C2(4) GDDP T25 đến T34: 10A5 (1) GDDP T29 đến T35: 12A1 (2), 12B2 (2), 12C3 (2), 11A1 (1), 11B3 (1), 11C2 (1)	24	TTCM(3)	3	27			54	40		94	T26 và T29	
	16 Nguyễn Thị Hồng Vân	Giáo viên	Ngữ văn	12C1(4), 10A1(3), 10A2(3), 10A3(3), 10A4(3), 10C2(4), 10A5(3); GD ĐP 12C1 (1) từ tuần 29- 35	24		0	24			78	28		106	T26 và T29	
	17 Trịnh Thị Ngọc Hân	Giáo viên	Ngữ văn	12B1(3), 12C2(4), 11A2(3), 11B2(3); 11C1(4)	17	CN12C2(4) TTCD(1)	5	22	\		90	20		110	T29	
	18 Võ Thị Kiều Trang	Giáo viên	Ngữ văn	12A2(3), 12B2(3); GD ĐP 12A2 (1) từ tuần 29- 35	7	BT ĐTN(12)	12	19			106	8		114	T29	
E	MÔN LỊCH SỬ							0						0		
	19 Nguyễn Thị Lệ Huyền		Lịch sử	Sử: 10A1(1), 10A2(1), 10A3(1), 10A4(1), 10C1(2), 11C2(3), 11C3(3), 12A1(1), 12A2(1), 12B1(1), 12B2(1), 12C1(2) GDDP (T19→T24): 12A1(6), 12A2(6), 12B2(6), 12C1(6)	18			18			152	4		156	Trong HK2	GD ĐP: 10A1,10A 2,10A3,10 A4,10C1, 11C2,11C 3, 12B1
	20 Phạm Thị Ngọc Diệu		Lịch sử	Sử: 10A5(1), 10C2 (2), 10C3(2), 11A1(2), 11A2(2), 11B1(2), 11B2(2), 11B3(2), 11C1(3), 12C2(2), 12C3(2) GDDP (T19→T24): 11A1(6), 11A2(6), 11B1(6), 11B2(6), 11C1(6), 12C2(6), 12C3(6)	22			22			67	20		87	Trong HK2	GD ĐP: 10A5, 10C2, 10C3, 11B3

[illegible]

	Thỉnh giảng	Giáo viên	Mĩ thuật	K.10 (T10→T14); K11: (T8→T11); K12: (T14→T18)									
--	-------------	-----------	----------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

34896324121

Cần Đức, ngày tháng năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Triều

Tuyết Thơ